

DANH MỤC VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO

(Kèm Thông báo mời tham gia lựa chọn “Thuê vị trí/mặt bằng quảng cáo tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Gói 2/2023”)

1. Vị trí, mã vị trí, hình thức và kích thước:

Stt	Vị trí quảng cáo	Mã vị trí cũ	Mã vị trí mới	Hình thức quảng cáo	Kích thước		Số mặt	Tổng diện tích (m²)
					Dài (m)	Rộng (m)		
I	Khu vực công cộng (mặt trước ga đi, phía cầu vượt - tầng 3)							
1	Phía trên cầu vượt ga đi	T2,T5,T7,T16,T19,T22,T25,T28,T30,T40,T43,T46,T49,T60,T62,T65	OBC3-2,4,7,9,11,13,16,18,20,22,25,27,52,57,66,31	Hộp đèn tròn (bán kính 0.4m x 16 hộp đèn tròn)	0.4	0.4	2	1x16 =16
2	Phía trên cầu vượt ga đi	T1,4,8,17,20,23,26,29,39,42,45,48,51,61,64,67 (16 hộp đèn tròn)	OBC3-1,3,5,6,8,10,12,14,15,17,19,21,23,24,26,28	Hộp đèn tròn (bán kính 0.4m x 16 hộp đèn tròn)	0.4	0.4	2	1x16=16
3	Phía trên cầu vượt ga đi	T52,53,54,55,56,57,58,59	OBC-32,33,34,35,36,37,38,39	Hộp đèn tròn (bán kính 0.4m x 08 hộp đèn tròn)	0.4	0.4	2	1x 8 =8
II	Khu vực công cộng mặt trước ga đến (tầng 1)							
1	Ốp trụ mặt trước ga đến (đối diện Fids)	GL14	ILED1-9	Màn hình led	2.9	1.7	1	4.93
2	Mặt trước ga đến (phía đầu Nam)	GIK14	IP1-7	Panel hộp đèn	6	2	2	18
3	Mặt trước ga đến cửa ra A4	GA43	IP1-11	Panel hộp đèn	10.8	1.4	1	15.12
4	Mặt trước ga đến cửa ra A3, A4	T68,69,70,71,72,73,74,75,76,77,78,79,80,81,82, 83	IBC1-1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16	Hộp đèn tròn (bán kính 0.4m x 16 hộp đèn tròn)	0.4	0.4	2	1x 16 =16
III	Khu vực cầu vượt phía trước nhà ga T1							
1	Chân cầu vượt (phía nhà ga T1)	P5T,P6T,P7T,P8T,P9T,P10T,P11T	OP-38L, OP-37L,OP-36L, OP-35L,OP-34L,OP33L, OP32L	Panel hộp đèn (07 panel hộp đèn)	2.40	1.20	2	5.76 x7 =40.32
2	Ốp Trụ cầu vượt	P10N, P10B, P9N, P9B, P8N,P8B.	OP-57L,OP-57R,OP-54L, OP-54R.OP-	Panel hộp đèn (12 panel hộp	3	1.5	1	4.5 x 12 =54

		P7N,P7B, P6N,P6B, P5N,P5B	50L, OP-50R,OP- 46L, OP-46R,OP- 42L, OP-42R,OP- 40L, OP-40R	đèn)				
IV	Khu vực bãi đỗ xe ô tô							
1	Bãi đỗ xe ô tô	PAT4	OP-13	Panel hộp đèn	12	5	3	180
2	Bãi đỗ xe ô tô	PAT1	OP-16	Panel hộp đèn	12	5	3	180
3	Bãi đỗ xe ô tô	PAT7	OP-17	Panel hộp đèn	12	5	3	180
4	Bãi đỗ xe ô tô	CP1,CP2, CP3,CP4, CP5	OP-21, OP19, OP22,OP20, OP23	Panel hộp đèn	4.5	2	1	9 x 5= 45
V	Khu vực đường ra vào Cảng HKQT Đà Nẵng							
1	Ngoài nhà ga (dải phân cách) đường Duy Tân	C5,C6, C7,C8, C9,C10	OP-6,OP-5, OP-4,OP-3, OP-2,OP-1	Panel hộp đèn	1.5	2.5	2	7.5 x 6= 45
2	Ngoài nhà ga (trên nóc trạm thu phí đường Duy Tân)	TPD3	OP-7	Panel hộp đèn	7	3	1	21
3	Ngoài nhà ga (trên nóc trạm thu phí đường Duy Tân)	TPD2	OP-10	Panel hộp đèn	7	3	1	21
4	Trên nóc trạm thu phí đường Nguyễn Văn Linh	TPN3	OP-26	Panel hộp đèn	7	3	1	21
5	Trên nóc trạm thu phí đường Nguyễn Văn Linh	TPN4	OP-27	Panel hộp đèn	7	3	1	21
6	Ngoài nhà ga (dải phân cách) Đường Nguyễn Văn Linh	C1,C2, C3,C4	OP-31,OP-30, OP29,OP28	Panel hộp đèn	1.5	2.5	2	7.5 x 4 = 30
VI	Khu vực nhà ga T1							
1	Nhà ga T1	Từ TV1 đến TV30	Từ ILCD1-1 đến ILCD1-9; ILCD2-10 đến ILCD2-16;	LCD 75 inch				30 LCD 75 inch

			ILCD3-17 đến ILCD3-29 và ILCD4-30					
2	Khu vực cách ly ga đi	GN1	ID1-4,	Decal trên hệ thống nước miễn phí	0.6	1	1	0.6 x 6 = 3.6
	Khu vực cách ly ga đến	GN2	ID1-1		0.6	1	1	
	Khu vực cách ly ga đến	GN3	ID1-3		0.6	1	1	
	Khu vực cách ly ga đi	GN4	ID1-3		0.6	1	1	
	Khu vực cách ly ga đi	3N5	ID3-5		0.6	1	1	
	Khu vực cách ly ga đi	3N6	ID3-6		0.6	1	1	
3	Bộ cửa lửa lối vào cửa D1 (tầng 3)	3D1DC	ID3-1	Dán decal trên vách kính				7.75
	Bộ cửa lửa lối vào cửa D2 (tầng 3)	3D2DC	ID3-2					11.89
	Bộ cửa lửa lối vào cửa D3 (tầng 3)	3D3DC	ID3-3					7.75
	Bộ cửa lửa lối vào cửa A3 (tầng 1)	GA3DC	ID1-1					12.75
	Bộ cửa lửa lối vào cửa A4 (tầng 1)	GA4DC	ID1-2					13.02
VII	Khu vực check in ga đi							
1	Khu vực làm thủ tục	3GH9	IP3-4	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
2	Khu vực làm thủ tục	3GH13	IP3-5	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
3	Khu vực làm thủ tục	3GH17	IP3-6	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
4	Khu vực làm thủ tục	3GH21	IP3-7	Panel hộp đèn	6	2.5	1	15
VII I	Khu vực cách ly ga đi							
1	Thả trần phòng chờ cách ly ga đi	3AD11	IP3-23	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
2	Thả trần phòng chờ cách ly ga đi	3AD17	IP3-24	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
3	Thả trần phòng chờ cách ly ga đi	3AD21	IP3-25	Panel hộp đèn	6	2.5	2	30
4	Thả trần	3AD25	IP3-26	Panel hộp	6	2.5	2	30

	phòng chờ cách ly ga đi			đèn				
IX	Khu vực cách ly ga đến							
1	Thả trần khu vực hạn chế ga đến	GFH7	IP1-38	Panel hộp đèn	8	2	2	32
2	Thả trần khu vực hạn chế ga đến	GFH21	IP1-42	Panel hộp đèn	8	2	2	32
3	Khu vực cách ly ga đến (ốp tường cửa A3)	GHI12	ILED1-11	Màn hình led	6	3	1	18
4	Khu vực cách ly ga đến (ốp tường cửa A4)	GHI18	ILED1-12	Màn hình led	6	3	1	18
5	Cách ly ga đến hành lang đầu Bắc	GEF23	IP1-68	Panel hộp đèn	4.0	2.0	1	8.0
6	Cách ly ga đến đầu phía Bắc	DGT17	IP2-19	Panel hộp đèn	4.0	1.5	1	6.0
7	Cách ly ga đến đầu phía Bắc	2D23	IP2-28	Panel hộp đèn	2.3 1	2.0	1	4.62
8	Hành lang đầu phía Nam	GEF5	IP1-57	Panel hộp đèn	4.0	2.0	1	8.0
9	Bên cạnh cửa A4	GHI16	IP1-21	Panel hộp đèn	6.0	2.4	1	14.40
X	Khu vực cách ly ga đi (tầng 3)							
1	Ngay sau an ninh soi chiếu	3B9	IP3-27	Panel hộp đèn	5	2.5	2	25

2. Mức giá tối thiểu

Stt	Mã vị trí cũ	Mã vị trí mới	Đơn giá tối thiểu (VND/m ² /tháng)	Giá tối thiểu (VND/tháng)
I	Khu vực công cộng (mặt trước ga đi, phía cầu vượt, tầng 3)			
1	T2,T5,T7, T16,T19,T22, T25,T28,T30, T40,T43,T46, T49,T60,T62,T65	OBC3-2,4,7,9, 11,13,16,18,20, 22,25,27,52,57, 66,31	700.000	11.200.000
2	T1,4,8,17,20, 23,26,29,39,42, 45,48,51,61,64,67	OBC3-1,3,5,6,8, 10,12,14,15,17, 19,21,23,24,26,28	700.000	11.200.000
3	T52,53, 54,55,56, 57,58,59	OBC-32,33,34, 35,36,37,38,39	700.000	5.600.000
II	Khu vực công cộng mặt trước ga đến (tầng 1)			
1	GL14	ILED1-9	1.060.000	5.225.800
2	GIK14	IP1-7	800.000	14.400.000
3	GA43	IP1-11	800.000	12.096.000
4	T68,69,70,71,72,	IBC1-1,2,3,4,5,	700.000	11.200.000

	73,74,75,76,77, 78,79,80,81,82, 83	6,7,8,9,10,11, 12,13,14,15,16		
III.	Khu vực công cộng mặt trước ga đến (tầng 1)			
1	P5T,P6T,P7T, P8T,P9T,P10T,P11T	OP-38L,OP-37L, OP-36L,OP-35L, OP-34L,OP33L, OP32L	810.000	32.659.200
2	P10N, P10B, P9N, P9B, P8N,P8B, P7N,P7B,P6N, P6B,P5N,P5B	OP-57L,OP-57R, OP-54L,OP-54R, OP-50L,OP-50R, OP-46L,OP-46R, OP-42L,OP-42R, OP-40L,OP-40R	810.000	43.740.000
IV	Khu vực bãi đỗ xe ô tô			
1	PAT4	OP-13	280.000	50.400.000
2	PAT1	OP-16	280.000	50.400.000
3	PAT7	OP-17	280.000	50.400.000
4	CP1, CP2, CP3, CP4, CP5	OP-21, OP19, OP22, OP20, OP23	210.000	9.450.000
V	Khu vực đường ra vào Cảng HKQT Đà Nẵng			
1	C5, C6, C7, C8, C9, C10	OP-6, OP-5, OP-4, OP-3, OP-2, OP-1	200.000	9.000.000
2	TPD3	OP-7	200.000	4.200.000
3	TPD2	OP-10	200.000	4.200.000
4	TPN3	OP-26	200.000	4.200.000
5	TPN4	OP-27	200.000	4.200.000
6	C1, C2, C3, C4	OP-31, OP-30, OP29, OP28	200.000	6.000.000
VI	Khu vực nhà ga T1			
1	Từ TV1 đến TV30	Từ ILCD1-1 đến ILCD1-9; ILCD2-10 đến ILCD2-16; ILCD3-17 đến ILCD3-29 và ILCD4-30	3.750.000 (VNĐ/cái/tháng)	112.500.000
2	GN1	ID1-4	600.000	2.160.000
	GN2	ID1-1	600.000	
	GN3	ID1-3	600.000	
	GN4	ID1-3	600.000	
	3N5	ID3-5	600.000	
	3N6	ID3-6	600.000	
3	3D1DC,3D2DC,3D3DC, GA3DC,GA4DC	ID3-1, ID3-2,	300.000	15.948.000

		ID3-3, ID1-1, ID1-2		
VII	Khu vực check in ga đi			
1	3GH9	IP3-4	1.878.000	56.340.000
2	3GH13	IP3-5	1.878.000	56.340.000
3	3GH17	IP3-6	1.878.000	56.340.000
4	3GH21	IP3-7	1.878.000	28.170.000
VIII	Khu vực cách ly ga đi			
1	3AD11	IP3-23	1.530.000	45.900.000
2	3AD17	IP3-24	1.530.000	45.900.000
3	3AD21	IP3-25	1.530.000	45.900.000
4	3AD25	IP3-26	1.530.000	45.900.000
IX	Khu vực cách ly ga đến			
1	GFH7	IP1-38	1.900.000	60.800.000
2	GFH21	IP1-42	1.900.000	60.800.000
3	GHI12	ILED1-11	2.000.000	36.000.000
4	GHI18	ILED1-12	2.000.000	36.000.000
5	GEF23	IP1-68	1.900.000	15.200.000
6	DGT17	IP2-19	1.900.000	11.400.000
7	2D23	IP2-28	1.900.000	8.778.000
8	GEF5	IP1-57	1.900.000	15.200.000
9	GHI16	IP1-21	1.900.000	27.360.000
X	Khu vực cách ly ga đi (tầng 3)			
1	3B9	IP3-27	1.530.000	38.250.000

** Thời hạn thuê đối với các vị trí/mặt bằng quảng cáo trên: 03 (ba) năm.*

** Mức giá tối thiểu chưa bao gồm thuế GTGT theo quy định và không bao gồm các chi phí kéo đường điện, lắp đặt công tơ điện, đầu tư, lắp đặt biển quảng cáo và các chi phí liên quan khác (nếu có).*